

Số: **8392** /VNBC-TCNS  
V/v: Công bố thông tin định kỳ  
báo cáo tài chính QIII.2023

Hạ Long, ngày **20** tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin**

- Mã chứng khoán: NBC
- Địa chỉ: Số 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn
- Website : www.nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: **BCTC Quý III năm 2023.**

a) BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

\* Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than và thực hiện các công việc về môi trường theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm:

- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;
- Công ty kho vận Cẩm Phả - Vinacomin;
- Công ty TNHH 1TV Môi trường – TKV.

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Quý III/2023: 28,25%.
- 9 tháng 2023: 86,85%.

3.4. Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGĐ (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8876 /VNBC-KT  
V/v: Giải trình kết quả SXKD  
quý III và 9 tháng năm 2023

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III và 9 tháng năm 2023 so với quý III và 9 tháng năm 2022 như sau:


1. Số liệu báo cáo tài chính quý III và 9 tháng năm 2023 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa được Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý III năm 2023 là 32.456.817.985 đồng, tăng so với quý III năm 2022 là 28.218.587.650 đồng; lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2023 tăng so với năm 2022 là 47.593.205.967 đồng do trong quý III và 9 tháng năm 2023 tình hình tiêu thụ than của công ty thuận lợi làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả tốt.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III và 9 tháng năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT. 

GIÁM ĐỐC



  
Đoàn Đức Thọ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 10 năm 2023

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ III NĂM 2023

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Thọ

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO -VINACOMIN**

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2022**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>827.811.976.181</b>	<b>1.215.878.531.694</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.177.808.551</b>	<b>1.834.099.111</b>
1	Tiền	111	6.177.808.551	1.834.099.111
2	Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
-	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
-	Đầu tư ngắn hạn khác			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>696.477.010.517</b>	<b>991.203.365.329</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	688.472.991.657	985.712.345.910
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	642.612.622	42.400.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.361.406.238	5.448.619.419
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>89.490.357.656</b>	<b>192.521.106.002</b>
1	Hàng tồn kho	141	89.490.357.656	192.521.106.002
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>35.666.799.457</b>	<b>30.319.961.252</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	33.324.627.444	28.373.454.584
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	2.342.172.013	1.946.506.668
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>1.738.347.007.111</b>	<b>2.157.365.717.746</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>85.756.574.301</b>	<b>84.031.761.317</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6	Phải thu dài hạn khác	216	85.756.574.301	84.031.761.317
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.552.162.613.311</b>	<b>1.961.405.208.719</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.550.000.054.252	1.959.194.973.645
-	Nguyên giá	222	4.819.423.025.333	4.810.319.566.815
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.269.422.971.081)	(2.851.124.593.170)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	2.162.559.059	2.210.235.074
-	Nguyên giá	228	3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.412.775.091)	(1.365.099.076)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
-	Nguyên giá	231		
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>72.869.964.664</b>	<b>72.869.964.664</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	72.869.964.664	72.869.964.664
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>27.557.854.835</b>	<b>39.058.783.046</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	(1.915.974.189)	9.584.954.022
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29.473.829.024	29.473.829.024
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4	Tài sản dài hạn khác	268		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>2.566.158.983.292</b>	<b>3.373.244.249.440</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2.027.020.998.438</b>	<b>2.884.419.725.846</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.648.463.707.830</b>	<b>2.030.018.409.381</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	348.406.558.024	376.864.679.677
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.114.019.632	227.810.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	58.716.676.087	144.667.691.042
4	Phải trả người lao động	314	156.985.805.883	169.573.569.680
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.921.010.000	5.779.796.800
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	27.329.082.473	223.134.550.086
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	750.269.195.363	1.089.967.654.595
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	290.171.936.000	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.549.424.368	19.802.657.501
13	Quỹ bình ổn giá	323		
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>378.557.290.608</b>	<b>854.401.316.465</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	378.501.533.277	854.287.386.041
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	55.757.331	113.930.424
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>539.137.984.854</b>	<b>488.824.523.594</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>539.122.899.676</b>	<b>488.809.438.416</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	71.713.950.044	71.713.950.044
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97.517.468.595	47.204.007.335
	- LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29.473.829.024	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	68.043.639.571	47.204.007.335
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>2.566.158.983.292</b>	<b>3.373.244.249.440</b>

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thủy Mai

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

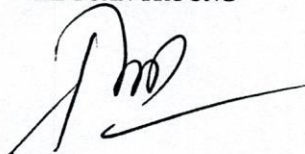
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	902.054.083.864	642.529.908.404	2.708.108.197.298	2.446.685.166.883
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		902.054.083.864	642.529.908.404	2.708.108.197.298	2.446.685.166.883
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	784.596.773.631	571.603.647.996	2.377.105.791.370	2.184.511.213.786
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117.457.310.233	70.926.260.408	331.002.405.928	262.173.953.097
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.277.491.533	7.848.578	1.329.791.589	1.660.707.830
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	26.130.237.791	32.369.121.207	108.808.197.690	114.630.029.960
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.124.866.438	32.369.121.207	101.557.682.103	114.630.029.960
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.870.037.091	5.999.391.364	20.319.776.823	25.272.428.198
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	49.867.993.437	29.226.797.393	120.006.975.543	100.069.957.521
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		39.866.533.447	3.338.799.022	83.197.247.461	23.862.245.248
11	Thu nhập khác	31	VII.6	715.562.964	1.723.713.771	2.058.193.099	3.144.962.714
12	Chi phí khác	32	VII.7	11.073.930	36.068.389	200.891.096	1.444.165.957
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		704.489.034	1.687.645.382	1.857.302.003	1.700.796.757
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		40.571.022.481	5.026.444.404	85.054.549.464	25.563.042.005
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	8.114.204.496	788.214.069	17.010.909.893	5.112.608.401
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	32.456.817.985	4.238.230.335	68.043.639.571	20.450.433.604
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		877	115	1.839	553
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



**Bùi Bằng Ngọc**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Trương Thúy Mai**



Hà Long, ngày 19 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



**Đoàn Đắc Thọ**

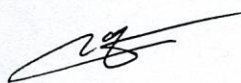


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>85.054.549.464</b>	<b>25.563.042.005</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	2		419.493.710.160	322.936.985.722
Các khoản dự phòng	3		290.171.936.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(618.376.822)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(62.879.467)	(27.662.973)
Chi phí lãi vay	6		101.557.682.103	114.630.029.960
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>896.214.998.260</b>	<b>462.484.017.892</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		292.605.876.483	(522.890.387.548)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		103.030.748.346	373.217.362.661
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(303.141.116.231)	450.297.273.997
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.549.755.351	1.552.178.836
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(107.337.478.903)	(114.714.407.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.192.897.121)	(14.146.052.114)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.000.000	177.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.659.456.371)	(20.600.754.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>830.074.429.814</b>	<b>615.376.731.924</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.309.287.845)	(24.723.166.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.879.467	27.662.973
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.246.408.378)</b>	<b>(24.695.503.227)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.718.965.049.355	1.442.512.402.483
- Ngắn hạn			1.688.416.806.232	1.432.573.026.683
- Dài hạn			30.548.243.123	9.939.375.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(2.534.449.361.351)	(2.009.893.331.473)
- Ngắn hạn			(1.901.013.807.114)	(1.521.801.315.228)
- Dài hạn			(633.435.554.237)	(488.092.016.245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.199.474.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(815.484.311.996)</b>	<b>(589.580.403.390)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.343.709.440</b>	<b>1.100.825.307</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.834.099.111	3.096.429.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.177.808.551</b>	<b>4.197.254.324</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Đoàn Đắc Thọ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III năm 2023**

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

##### 3.1 Khai thác thu gom than non

##### 3.2 Xây dựng công trình công ích

##### 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

##### 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

##### 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

##### 3.6 Khai thác thu gom than cứng

##### 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

##### 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

##### 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

##### 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

##### 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

##### 3.12 Khai thác quặng sắt

##### 3.13 Khai thác và thu gom than bùn

##### 3.14 Xây dựng nhà các loại

##### 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

##### 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

##### 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

##### 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)

##### 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

##### 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ an ninh an ninh và an ninh
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a Chứng khoán kinh doanh
  - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - c Các khoản cho vay
  - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
  - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
  - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải thu khó đòi
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ
-

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
  - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
- Tiền mặt	722.162.169	122.431.958
- Tiền gửi ngân hàng	5.455.646.382	1.711.667.153
<b>Cộng</b>	<b>6.177.808.551</b>	<b>1.834.099.111</b>
<b><u>3 Phải thu của khách hàng</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	688.472.991.657	985.712.345.910
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	793.005.260.286	919.871.322.258
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin		135.476.656

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomim	81.473.732.122		64.253.393.596	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	(186.006.000.751)		1.452.153.400	
<b>4 Phải thu khác</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a Ngắn hạn	7.361.406.238		5.448.619.419	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	7.361.406.238		5.448.619.419	
b Dài hạn	85.756.574.301		84.031.761.317	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	17.949.081.966		16.682.169.844	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	67.807.492.335		67.349.591.473	
<b>Cộng</b>	<b>93.117.980.539</b>		<b>89.480.380.736</b>	
<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6 Nợ xấu</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	37.309.615.107		22.133.387.888	
- Công cụ, dụng cụ	1.157.365.000		516.729.700	
- Chi phí SXKD dở dang	24.935.673.153		44.998.969.874	
- Thành phẩm	26.087.704.396		124.872.018.540	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	89.490.357.656		192.521.106.002	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	89.490.357.656		192.521.106.002	
<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	72.869.964.664		72.869.964.664	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo				
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	1.725.582.683		1.725.582.683	
<b>Cộng</b>	<b>72.869.964.664</b>		<b>72.869.964.664</b>	

**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	-	4.810.319.566.815
-	Tăng trong năm	1.519.178.754	(35.396.156.092)	38.481.281.391	5.704.983.792	-	10.309.287.845
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	1.519.178.754	8.790.109.091				10.309.287.845
	+ Tăng khác		(44.186.265.183)	38.481.281.391	5.704.983.792		-
-	Giảm trong năm	1.205.829.327	-	-	-	-	1.205.829.327
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	1.205.829.327					1.205.829.327
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.763.667.698.938	2.278.279.846.796	756.097.889.317	21.377.590.282	-	4.819.423.025.333
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	-	2.851.124.593.170
-	Số tăng trong năm	112.102.840.069	279.459.114.727	27.297.189.576	645.062.866	-	419.504.207.238
	+ Khấu hao trong năm	112.044.666.976	279.459.114.727	27.297.189.576	645.062.866		419.446.034.145
	+ Tăng do hao mòn	58.173.093					58.173.093
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	1.205.829.327	-	-	-	-	1.205.829.327
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.205.829.327					1.205.829.327
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.204.635.435.061	1.416.440.631.321	634.674.684.267	13.672.220.432	-	3.269.422.971.081
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						-
-	Tại ngày đầu năm	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	-	1.959.194.973.645
-	Tại ngày cuối năm	559.032.263.877	861.839.215.475	121.423.205.050	7.705.369.850	-	1.550.000.054.252
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

760.971.728.736

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.663,655,257,832

-



**10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>3.178.401.000</b>	<b>3.575.334.150</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>3.178.401.000</b>	<b>3.575.334.150</b>
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>968.165.926</b>	<b>1.365.099.076</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>47.676.015</b>	<b>47.676.015</b>
	+ Khấu hao trong năm				47.676.015	47.676.015
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>1.015.841.941</b>	<b>1.412.775.091</b>
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.210.235.074	2.210.235.074
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.162.559.059	2.162.559.059

**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh****13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	33.324.627.444	28.373.454.584
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	33.324.627.444	28.373.454.584
b Dài hạn	(1.915.974.189)	9.584.954.022
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	(1.915.974.189)	9.584.954.022
<b>Cộng</b>	<b>31.408.653.255</b>	<b>37.958.408.606</b>

**14 Tài sản khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn		
- Dài hạn( TS thuế TNDN hoãn lại)	29.473.829.024	29.473.829.024
<b>Cộng</b>	<b>29.473.829.024</b>	<b>29.473.829.024</b>

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>15 Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<i>a Vay ngắn hạn</i>	422.560.049.022	422.560.049.022	1.688.416.806.232	1.901.013.807.114	635.157.049.904	635.157.049.904
<i>b Vay dài hạn</i>	706.210.679.618	706.210.679.618	30.548.243.123	633.435.554.237	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	7.083.146.341	7.083.146.341		10.624.719.462	17.707.865.803	17.707.865.803
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	246.742.372.832	246.742.372.832		110.000.000.000	356.742.372.832	356.742.372.832
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	61.948.895.089	61.948.895.089	12.920.720.423	8.060.000.000	57.088.174.666	57.088.174.666
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	56.221.815.715	56.221.815.715	17.627.522.700	115.626.858.700	154.221.151.715	154.221.151.715
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	278.868.640.976	278.868.640.976		374.886.000.000	653.754.640.976	653.754.640.976
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.163.000.000	6.163.000.000		269.976.075	6.432.976.075	6.432.976.075

Ngân hàng Quân Đội Quảng							
-	Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	49.182.808.665	49.182.808.665		13.968.000.000	63.150.808.665	63.150.808.665
	<b>Các khoản nợ đến hạn trả</b>						
*	<b>trong vòng 12 tháng</b>	327.709.146.341	327.709.146.341	256.273.854.733	383.375.313.083	454.810.604.691	454.810.604.691
	<b>Các khoản nợ đến hạn trả sau</b>						
*	<b>12 tháng</b>	378.501.533.277	378.501.533.277	(225.725.611.610)	250.060.241.154	854.287.386.041	854.287.386.041
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

**16 Phải trả người bán**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	348.406.558.024	348.406.558.024	376.864.679.677	376.864.679.677
- Công ty TNHH ITV môi trường TKV	4.299.188.873	4.299.188.873	7.660.061.866	7.660.061.866
- Công ty TNHH Công Oanh	21.319.374.252	21.319.374.252	18.655.909.312	18.655.909.312
- Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	374.747.400	374.747.400	1.264.115.000	1.264.115.000
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin	4.152.374.674	4.152.374.674	18.624.859.621	18.624.859.621
- Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh	3.777.641.077	3.777.641.077	8.909.663.533	8.909.663.533
- Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	13.265.408.986	13.265.408.986	7.319.945.112	7.319.945.112
- Công ty xây lắp mỏ TKV		-	8.465.326.922	8.465.326.922
- Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	5.153.116.101	5.153.116.101	2.960.272.171	2.960.272.171
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	14.898.183.609	14.898.183.609	25.917.856.734	25.917.856.734
- Phải trả các đối tượng khác	278.374.757.462	278.374.757.462	274.294.903.816	274.294.903.816
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>348.406.558.024</b>	<b>348.406.558.024</b>	<b>376.864.679.677</b>	<b>376.864.679.677</b>

**17 Trái phiếu phát hành**

**18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a	Phải nộp	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	38.037.223.899	187.461.718.086	212.678.579.339	12.820.362.646
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	38.037.223.899	187.461.718.086	212.678.579.339	12.820.362.646
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.181.987.228	17.010.909.893	45.192.897.121	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.344.060.231	1.646.616.735	2.627.749.965	362.927.001
-	Thuế tài nguyên	71.416.865.065	272.267.372.116	302.868.478.115	40.815.759.066
-	Thuế môi trường	-			-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	26.767.756.160	26.767.756.160	-
-	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.687.554.619	52.630.879.139	53.600.806.384	4.717.627.374
	<b>Cộng</b>	<b>144.667.691.042</b>	<b>557.788.252.129</b>	<b>643.739.267.084</b>	<b>58.716.676.087</b>
b	Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.342.172.013		2.342.172.013
-	Thuế thu nhập cá nhân				-
-	Thuế tài nguyên				-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.946.506.668		1.946.506.668	-
-	Các loại thuế khác				-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( phí môi trường)				-
	<b>Cộng</b>	<b>1.946.506.668</b>	<b>2.342.172.013</b>	<b>1.946.506.668</b>	<b>2.342.172.013</b>
<b>20</b>	<b><u>Chi phí phải trả</u></b>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			3.921.010.000	5.779.796.800
-	Trích trước chi phí thương hiệu			3.921.010.000	
-	Lãi vay phải trả				5.779.796.800
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
-	Các khoản khác				

b	Dài hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.921.010.000</b>	<b>5.779.796.800</b>
<b>21</b>	<b><u>Phải trả khác</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		
-	Đoàn phí công đoàn		
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.329.082.473	223.134.550.086
	<b>Cộng</b>	<b>27.329.082.473</b>	<b>223.134.550.086</b>
<b>22</b>	<b><u>Doanh thu chưa thực hiện</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>23</b>	<b><u>Dự phòng phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	259.697.000.000	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	30.474.936.000	
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
-	Tài sản nguồn môi trường		
	<b>Cộng</b>	<b>290.171.936.000</b>	<b>-</b>
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
	Dự phòng phải trả khác	55.757.331	113.930.424
	<b>Cộng</b>	<b>55.757.331</b>	<b>113.930.424</b>
<b>24</b>	<b><u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>

**25 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	44.985.966.680	-	93.891.037	479.755.450.077
	Tăng vốn trong năm trước				6.835.947.684				6.835.947.684
	Lãi trong năm trước					47.204.007.335			47.204.007.335
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	47.204.007.335	-	93.891.037	488.809.438.416
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					68.043.639.571			68.043.639.571
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					17.730.178.311			17.730.178.311
	Lỗ trong năm nay								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	97.517.468.595	-	93.891.037	539.122.899.676

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.310.000

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

**Cộng****369.991.240.000****369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
<b>26</b>	<b><u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>

<b><u>27</u></b>	<b><u>Chênh lệch tỷ giá</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b><u>28</u></b>	<b><u>Nguồn kinh phí</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<b><u>29</u></b>	<b><u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<b><u>30</u></b>	<b><u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u></b>		

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b><u>1</u></b>	<b><u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>	<b>2.708.108.197.298</b>	<b>1.804.155.258.479</b>
	+ Doanh thu bán Than	2.668.184.921.309	1.793.531.940.085
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.923.275.989	10.623.318.394
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<b><u>2</u></b>	<b><u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u></b>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b><u>3</u></b>	<b><u>Giá vốn hàng bán</u></b>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.358.770.992.121	1.608.539.737.385
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	18.334.799.249	4.367.828.405
	<b>Cộng</b>	<b>2.377.105.791.370</b>	<b>1.612.907.565.790</b>
<b><u>4</u></b>	<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b>	<b>1.329.791.589</b>	<b>1.652.859.252</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.879.467	19.814.395
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.266.912.122	1.633.044.857



<b><u>5</u></b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Lãi tiền vay	101.557.682.103	82.260.908.753
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	25.448.092.723	15.592.224.039
	+ Lãi tiền vay dài hạn	76.109.589.380	66.668.684.714
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗi bán ngoại tệ		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	7.250.515.587	
	<b>Cộng</b>	<b>108.808.197.690</b>	<b>82.260.908.753</b>
<b><u>6</u></b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	2.058.193.099	1.421.248.943
	<b>Cộng</b>	<b>2.058.193.099</b>	<b>1.421.248.943</b>
<b><u>7</u></b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗi do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu	156.029.035	
-	Các khoản khác	44.862.061	1.408.097.568
	<b>Cộng</b>	<b>200.891.096</b>	<b>1.408.097.568</b>
<b><u>8</u></b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>120.006.975.543</b>	<b>70.843.160.128</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	65.102.874.418	35.053.008.972
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.504.031.185	978.968.200
-	Chi đồ dùng văn phòng	618.825.000	1.910.000
-	Chi phí khấu hao	463.883.441	485.309.555
-	Dịch vụ mua ngoài	2.444.058.210	1.255.307.367
-	Chi phí khác	49.873.303.289	33.068.656.034
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>20.319.776.823</b>	<b>19.273.036.834</b>
-	Chi phí nhân viên	5.950.642.153	7.105.832.319
-	Chi phí vật liệu	7.491.109.785	6.362.346.560
-	Chi phí khấu hao	1.763.004.348	1.183.365.133
-	Dịch vụ mua ngoài	1.672.446.299	1.745.987.238
-	Chi phí khác	3.442.574.238	2.875.505.584

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

<u>9</u>	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>a/</u>	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.012.733.391	315.202.440.507
	+ Chi phí vật liệu	382.691.773.278	222.128.824.261
	+ Chi phí Nhiên liệu	56.121.293.441	58.208.882.828
	+ Chi phí động lực	60.199.666.672	34.864.733.418
	Chi phí nhân công	622.856.796.147	372.549.062.990
	+ Chi phí tiền lương	533.560.000.118	319.249.400.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	58.468.156.251	36.395.569.910
	+ Chi ăn ca	30.828.639.778	16.904.093.080
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.493.710.160	205.417.423.603
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.040.024.791	107.898.291.586
	Chi phí khác bằng tiền	716.151.384.123	355.386.722.728
	<b>Cộng</b>	<b>2.412.554.648.612</b>	<b>1.356.453.941.414</b>

<u>10</u>	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.010.909.893	4.324.394.332
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.010.909.893	4.254.126.286

<u>11</u>	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1.718.965.049.355

1.442.512.402.483

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

2.534.449.361.351

2.009.893.331.473

- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

## IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 Thông tin về các bên liên quan

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

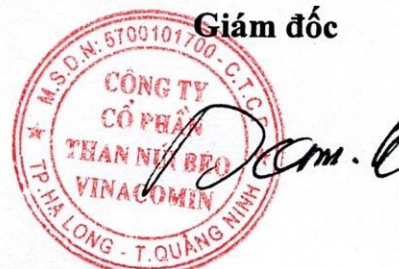
7

Hà Long, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đức Thọ